

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG TƯ
Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền
quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 2 năm 2025;
Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;
Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;
Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, bao gồm:

1. Quy định về hồ sơ, trình tự, biểu mẫu giải quyết thủ tục hành chính tại khoản 1 Điều 64 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (sau đây gọi là Nghị định số 136/2025/NĐ-CP).

2. Quy định nhiệm vụ, thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện, gồm:

- a) Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- b) Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;
- c) Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu;
- d) Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường để thực hiện phân cấp, phân định thẩm quyền.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương, chính quyền địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan đến phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Điều 3. Quy định chung về hồ sơ, thủ tục

1. Hồ sơ nộp qua môi trường mạng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

2. Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính là bản chính hoặc bản sao chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính để đối chiếu, trừ các trường hợp khác quy định cụ thể tại Thông tư này.

3. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở).

Trường hợp cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt nhà máy sản xuất).

4. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Thông tư này có giá trị trên toàn quốc.

Chương II

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 136/2025/NĐ-CP

Điều 4. Cấp giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật

1. Hồ sơ gồm:

a) Trường hợp nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam để tạm nhập, tái xuất hoặc nhập khẩu để sản xuất tại Việt Nam nhằm mục đích xuất khẩu theo hợp đồng đã ký với nước ngoài:

Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Hợp đồng nhập khẩu, hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng gia công với đối tác nước ngoài;

Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) tại nước xuất khẩu (chỉ nộp lần đầu).

b) Trường hợp nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật để xông hơi khử trùng chứa hoạt chất methyl bromide và các hoạt chất có độ độc cấp tính loại I, II theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS):

Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Báo cáo tình hình nhập khẩu, sử dụng và mua bán methyl bromide đối với trường hợp nhập khẩu thuốc xông hơi khử trùng chứa hoạt chất methyl bromide theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Trường hợp nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam để khảo nghiệm nhằm mục đích đăng ký thuốc bảo vệ thực vật, thử nghiệm, nghiên cứu:

Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật hoặc Phiếu an toàn hóa chất của thuốc mẫu khảo nghiệm, thử nghiệm;

Đề cương nghiên cứu về thuốc bảo vệ thực vật đề nghị nhập khẩu (đối với trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu).

d) Trường hợp nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trong các dự án của nước ngoài tại Việt Nam; thuốc bảo vệ thực vật làm hàng mẫu, hàng phục vụ triển lãm, hội chợ và sử dụng trong một số trường hợp đặc biệt theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Hợp đồng nhập khẩu;

Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) tại nước xuất khẩu trong trường hợp nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật có hoạt chất chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam.

đ) Trường hợp nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam nhưng nhập khẩu để làm chất chuẩn:

Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

2. Trình tự thực hiện thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Mục 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

3. Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại

1. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp phép xuất khẩu giống cây trồng theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Tờ khai kỹ thuật (mỗi giống chỉ nộp một lần khi xuất khẩu lần đầu) theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật đối với trường hợp xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, hợp tác quốc tế.

d) Giấy xác nhận hoặc Giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm của đơn vị tổ chức đối với trường hợp xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm.

2. Trình tự thực hiện thủ tục cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại theo quy định tại Mục 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

3. Giấy phép xuất khẩu giống cây trồng theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón

1. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản thuyết minh điều kiện thực hiện khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện thủ tục cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón theo quy định tại Mục 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

3. Quyết định về việc công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón

1. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bằng tốt nghiệp đại học trở lên của người trực tiếp điều hành sản xuất quy định tại điểm e khoản 2 Điều 41 Luật Trồng trọt.

2. Trình tự thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo quy định tại Mục 7 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

3. Biên bản kiểm tra điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón

1. Hồ sơ gồm:

a) Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn:

Trước thời hạn 03 tháng kể từ ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn, tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón có nhu cầu tiếp tục sản xuất phân bón phải nộp hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Bằng tốt nghiệp đại học trở lên của người trực tiếp điều hành sản xuất quy định tại điểm e khoản 2 Điều 41 Luật Trồng trọt.

Trường hợp hồ sơ không thay đổi: Tổ chức, cá nhân nộp Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón bị mất, hư hỏng:

Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đã được cấp đổi với trường hợp bị hư hỏng.

c) Trường hợp thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón:

Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đã được cấp.

d) Trường hợp thay đổi về địa điểm sản xuất phân bón:

Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Bằng tốt nghiệp đại học trở lên của người trực tiếp điều hành sản xuất quy định tại điểm e khoản 2 Điều 41 Luật Trồng trọt.

Bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đã được cấp.

đ) Trường hợp thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón:

Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đã được cấp.

2. Trình tự thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo quy định tại Mục 8 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

3. Biên bản kiểm tra điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón

1. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký nhập khẩu phân bón theo Mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tờ khai kỹ thuật theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Văn bản của nhà sản xuất về chỉ tiêu chất lượng, hướng dẫn sử dụng, cảnh báo an toàn và yếu tố hạn chế trong phân bón;

d) Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) tại nước xuất khẩu (Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 2 Điều 44 Luật Trồng trọt);

đ) Giấy xác nhận hoặc Giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam (Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 44 Luật Trồng trọt);

e) Đề cương nghiên cứu về phân bón đề nghị nhập khẩu (Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 44 Luật Trồng trọt);

g) Bản chính hợp đồng nhập khẩu, hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng gia công với đối tác nước ngoài (Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 44 Luật Trồng trọt);

Trường hợp hồ sơ là bản bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật.

2. Trình tự thực hiện thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón theo quy định tại Mục 9 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

3. Giấy phép nhập khẩu phân bón theo Mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc

1. Hồ sơ gồm:

a) Đơn yêu cầu bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng theo Mẫu số 17 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo năng lực tài chính theo Mẫu số 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Tài liệu chứng minh yêu cầu bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng là có căn cứ xác đáng theo quy định của pháp luật trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 21 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng;

d) Bản chính văn bản ủy quyền trường hợp nộp hồ sơ thông qua tổ chức dịch vụ đại diện quyền. Nội dung của văn bản ủy quyền gồm: bên ủy quyền, bên được ủy quyền, phạm vi và khối lượng công việc được ủy quyền, thời hạn ủy quyền.

2. Trình tự thực hiện thủ tục chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc theo quy định tại Mục 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

Điều 11. Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng

1. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng theo Mẫu số 19 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tài liệu chứng minh việc sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc là có căn cứ và không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng bắt buộc;

c) Bản chính văn bản ủy quyền trường hợp nộp yêu cầu thông qua Tổ chức dịch vụ đại diện quyền. Nội dung của văn bản ủy quyền gồm: bên ủy quyền, bên được ủy quyền, phạm vi và khối lượng công việc được ủy quyền, thời hạn ủy quyền.

2. Trình tự thực hiện thủ tục sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng theo quy định tại Mục 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

Điều 12. Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

1. Hồ sơ gồm:

- a) Đơn yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 20 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) 02 ảnh cỡ 3 cm x 4 cm.

2. Trình tự thực hiện thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Mục 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

3. Mẫu Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 21 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

1. Hồ sơ gồm:

- a) Đơn yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 22 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) 01 ảnh cỡ 3 cm x 4 cm.

2. Trình tự thực hiện thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Mục 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

3. Mẫu Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 21 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 14. Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng

1. Hồ sơ gồm:

- a) Tờ khai đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 23 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) Văn bằng tốt nghiệp trình độ đại học hoặc sau đại học;
- c) Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động và tài liệu khác chứng minh thực tế hoạt động chuyên môn;
- d) 02 ảnh cỡ 3 cm x 4 cm.

2. Trình tự thực hiện thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Mục 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

Điều 15. Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

1. Hồ sơ gồm:

- a) Giấy đăng ký công nhận GAP khác theo Mẫu số 24 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Giấy ủy quyền đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư số 54/2014/TT-BNNPTNT;

c) Văn bản ban hành GAP khác; trường hợp bản chính bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật;

d) Phiên bản mới nhất của GAP khác; trường hợp bản chính bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật;

đ) Quy định về chứng nhận GAP khác; trường hợp bản chính bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật;

e) Danh sách các tổ chức chứng nhận GAP khác đang hoạt động tại Việt Nam gồm tên gọi, địa chỉ, điện thoại, fax, email kèm theo Giấy ủy quyền hoặc công nhận được hoạt động chứng nhận tại Việt Nam.

2. Trình tự thực hiện thủ tục công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo quy định tại Mục 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

Điều 16. Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng)

1. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị nhập khẩu giống cây trồng theo Mẫu số 25 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tờ khai kỹ thuật (mỗi giống chỉ nộp một lần khi nhập khẩu lần đầu) theo Mẫu số 26 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này

c) Giấy xác nhận hoặc Giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm của đơn vị tổ chức đối với trường hợp nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm.

d) Giấy chứng nhận an toàn sinh học, Giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng biến đổi gen.

2. Trình tự thực hiện thủ tục cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng) theo quy định tại Mục 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

3. Giấy phép nhập khẩu giống cây trồng theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 17. Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng

1. Hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng:
Văn bản đề nghị cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng theo Mẫu số 27 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Văn bằng, chứng chỉ của người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm.

Tài liệu chứng minh địa điểm, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị thực hiện khảo nghiệm theo tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm giống cây trồng.

b) Hồ sơ cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng:

Văn bản đề nghị cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng theo Mẫu số 28 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức khảo nghiệm trong Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng.

2. Trình tự thực hiện thủ tục cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng theo quy định tại Mục 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

3. Quyết định về việc công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng theo Mẫu số 29 Phụ lục I; Quyết định về việc cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng theo Mẫu số 30 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 18. Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

1. Hồ sơ gồm:

a) Tờ khai đăng ký kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 31 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học;

c) Chứng chỉ đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng hoặc Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động và tài liệu khác chứng minh thực tế hoạt động chuyên môn.

d) 02 ảnh cỡ 3 cm x 4 cm.

2. Trình tự thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Mục 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

3. Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 19. Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

1. Hồ sơ gồm:

a) Đơn yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 33 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Danh sách thành viên có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng và quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của tổ chức đăng ký dịch vụ đại diện quyền với thành viên đó.

2. Trình tự thực hiện thủ tục ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Mục 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

3. Thông báo ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với cây trồng theo Mẫu số 34 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 20. Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

1. Hồ sơ gồm:

a) Đơn yêu cầu ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 33 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Danh sách thành viên có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng và quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của tổ chức đăng ký dịch vụ đại diện quyền với thành viên đó.

2. Trình tự thực hiện thủ tục ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Mục 17 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

3. Thông báo ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với cây trồng theo Mẫu số 34 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 21. Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

1. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật theo Mẫu số 35 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp;

c) 02 ảnh cỡ 2 cm x 3 cm.

2. Trình tự thực hiện thủ tục cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật theo quy định tại Mục 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

3. Mẫu Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật theo Mẫu số 36 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III

NHIỆM VỤ, THẨM QUYỀN CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TRONG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT PHÂN CẤP CHO CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH THỰC HIỆN

Điều 22. Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Điều 21 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 về quản lý thuốc bảo vệ thực vật

1. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 37 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Quyết định thành lập hoặc quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ về lĩnh vực khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

c) Bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên thuộc lĩnh vực bảo vệ thực vật, trồng trọt, nông học, sinh học, hóa học và Giấy chứng nhận tập huấn khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật của người đứng đầu tổ chức thực hiện khảo nghiệm và người tham gia thực hiện;

d) Bản thuyết minh điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 38 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự, thủ tục công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 11 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

Điều 23. Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật quy định tại Điều 9 Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 quy định về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

1. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật theo Mẫu số 35 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp.

c) 02 ảnh cỡ 2 cm x 3 cm.

2. Trình tự thực hiện cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; trường hợp quyết định không cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật thì trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

3. Mẫu Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật theo Mẫu số 36 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 24. Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu quy định tại Điều 3 Thông tư số 44/2018/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2018 kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu

1. Hồ sơ gồm:

a) Giấy đăng ký kiểm tra thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu theo Mẫu số 39 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Một trong các giấy tờ sau (chỉ nộp khi đăng ký kiểm tra lần đầu):

Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

Giấy chứng nhận Thực hành nông nghiệp tốt (GAP), Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000), Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000) hoặc tương đương đối với cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm quy định tại điểm k khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm (sau đây gọi là Nghị định số 15/2018/NĐ-CP);

Bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn đối với cơ sở quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP theo Mẫu số 40 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm đối với sản phẩm quy định tại Điều 6 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP trong lô hàng gồm nhiều mặt hàng thuộc thẩm quyền quản lý của từ hai bộ trở lên quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

2. Trình tự thực hiện kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính phải kiểm tra hồ sơ lô hàng.

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Thông báo kết quả kiểm tra thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu.

3. Mẫu thông báo kết quả kiểm tra thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu theo Mẫu số 41 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 25. Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật quy định tại khoản 1 Điều 61 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 về quản lý thuốc bảo vệ thực vật

1. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 42 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Sản phẩm quảng cáo (nội dung, hình thức quảng cáo được thể hiện bằng hình ảnh, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh sáng và các hình thức tương tự);

c) Danh sách báo cáo viên ghi đầy đủ thông tin về bằng cấp chuyên môn hoặc chức danh khoa học của báo cáo viên (đối với trường hợp hội chợ, hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hoá, thể thao).

2. Trình tự cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

3. Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 43 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC THÔNG TƯ TRONG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Điều 26. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 về quản lý thuốc bảo vệ thực vật

1. Thay thế từ “huyện” bằng từ “xã” tại Điều 19.

2. Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 2 Điều 61 như sau:

“2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật đối với các trường hợp quảng cáo trên các phương tiện:”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 62 như sau:

Hồ sơ, trình tự cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật thực hiện theo quy định tại Điều 25 Thông tư này.

4. Bãi bỏ điểm b khoản 2, khoản 4 và khoản 9 Điều 80.

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2016 hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng

1. Bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện)” tại điểm a khoản 2 Điều 6.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 7 như sau:

“a) Bố trí kinh phí, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng tại địa phương;”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 7 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Tổ chức thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn; quản lý việc thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn;

b) Tổ chức thực hiện chuyển giao bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng với đơn vị có chức năng, năng lực phù hợp theo quy định về quản lý chất thải nguy hại để vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng;

c) Quy định địa điểm đặt bể chứa, triển khai xây dựng bể chứa bảo đảm yêu cầu theo quy định tại Điều 3 Thông tư này;

d) Quy định địa điểm đặt khu vực lưu chứa (nếu có), triển khai xây dựng khu vực lưu chứa theo quy định tại Điều 3 Thông tư này;

đ) Tuyên truyền, hướng dẫn người sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn thu gom bao gói vào bể chứa và thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan;

e) Kiểm tra, hướng dẫn việc thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng theo quy định của pháp luật;

g) Hàng năm, tổng hợp tình hình phát sinh, thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn quản lý, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn; hướng dẫn, tuyên truyền cho các tổ chức, cá nhân trong việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

2. Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.”

5. Bãi bỏ khoản 2 Điều 7.

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 Thông tư số 19/2019/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2019 quy định việc thu gom, xử lý, sử dụng phụ phẩm cây trồng như sau:

“3. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị liên quan kiểm tra việc thực hiện các quy định về thu gom, xử lý, sử dụng phụ phẩm cây trồng trên địa bàn.”

Điều 29. Sửa đổi tên gọi của các cơ quan, đơn vị tại một số Thông tư

Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”, “Bộ Tài nguyên và Môi trường” thành “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”, “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” thành “Bộ Tài chính”, “Vụ

Khoa học, Công nghệ và Môi trường” thành “Vụ Khoa học và Công nghệ”, “Cục Bảo vệ thực vật” thành “Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật”, “Cục Trồng trọt” thành “Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật”, “Cục Thú y” thành “Cục Chăn nuôi và Thú y”, “Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản” thành “Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường”, “Cục Lâm nghiệp” thành “Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm”, “Cục Thủy sản” thành “Cục Thủy sản và Kiểm ngư”, “Cục Chăn nuôi” thành “Cục Chăn nuôi và Thú y”, “Tổng cục Quản lý đất đai” thành “Cục Quản lý đất đai”, “Tổng cục môi trường” thành “Cục Môi trường”, “Trung tâm tin học và Thống kê” thành “Cục Chuyển đổi số”, “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường”, “Sở Tài Nguyên và Môi trường” thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường”, “Sở Kế hoạch và Đầu tư” thành “Sở Tài chính” tại các Thông tư trong Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Trong thời gian các quy định của Thông tư này có hiệu lực, quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Thông tư này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 31. Quy định chuyển tiếp

1. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó cho đến khi hết thời hạn.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, bổ sung, cấp lại văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận sau ngày thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính trước ngày Thông tư này có hiệu lực mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Thông tư này.

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

1. Cơ quan, người có thẩm quyền được phân cấp, khi tiếp nhận thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước có trách nhiệm sau đây:

a) Kế thừa toàn bộ hồ sơ, tài liệu, các bước thực hiện và kết quả giải quyết

của cơ quan, người có thẩm quyền phân cấp đã thực hiện trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành. Không được yêu cầu cá nhân, tổ chức nộp lại hồ sơ đã nộp; không thực hiện lại các bước trong thủ tục hành chính đã thực hiện trước khi phân cấp;

b) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phân cấp trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm với cơ quan, người có thẩm quyền phân cấp.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền phân cấp có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra thực hiện các nhiệm vụ phân cấp theo Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư nếu có khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ; Cổng thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, TTTV.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hoàng Trung